

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị:

Ông Hosono Kyohei

Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Ông Nguyễn Thế Hường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Thành viên (từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)

Ban Giám đốc:

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)
kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Vương Vân Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Ông Bùi Khang

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)

Ban Kiểm soát:

Bà Lương Kim Thanh

Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Ông Ngô Văn Hùng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Bà Đặng Thị Hà Giang

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Trụ sở đăng ký:

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/3/2019 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		392 039 125 183	325 063 921 249
[(100)=110+120+130+140+150]				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	91 438 062 909	40 807 505 332
(110=111+112)				
Tiền	111		27 638 062 909	15 307 505 332
Các khoản tương đương tiền	112		63 800 000 000	25 500 000 000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11 000 000 000	550 000 000
(120=121+122+123)				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11 000 000 000	550 000 000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174 530 253 925	164 893 974 766
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)				
Phải thu khách hàng	131	6	514 994 724 307	501 068 293 335
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	332 989 808 733	334 860 669 184
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999 242 500	999 242 500
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	521 901 559 416	515 297 526 698
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1 196 355 081 031)	(1 187 331 756 951)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	10	112 480 416 628	116 950 382 502
Hàng tồn kho	141		155 189 712 578	159 181 460 231
Dự phòng giám giá hàng tồn kho (*)	149		(42 709 295 950)	(42 231 077 729)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2 590 391 721	1 862 058 649
(150=151+152+153+154+155)				
Trả trước ngắn hạn	151	11	1 556 794 171	782 743 226
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		980 647 825	1 026 365 698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	52 949 725	52 949 725
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240 + 250 + 260)	200		323 874 691 255	376 882 979 392
Các khoản phải thu dài hạn	210		2 855 146 924	2 998 435 887
(210=211+212+213+214+215+216+219)				
Phải thu dài hạn khác	216		2 855 146 924	2 998 435 887
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		305 750 487 143	346 087 540 405
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	12	305 336 705 503	345 476 915 191
Nguyên Giá	222		860 936 146 553	858 882 446 431
Khấu hao	223		(555 599 441 050)	(513 405 531 240)
TSCĐ Vô hình	227	13	413 781 640	610 625 214
Nguyên Giá	228		923 000 480	923 000 480
Khấu hao	229		(509 218 840)	(312 375 266)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	14	108 497 000	10 463 183 584
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108 497 000	10 463 183 584
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	4 520 000 000	2 520 000 000
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750 000 000	750 000 000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110 750 000 000	110 750 000 000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(111 500 000 000)	(111 500 000 000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/3/2019
			VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4 520 000 000	2 520 000 000
Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		10 640 560 188	14 813 819 516
Trả trước dài hạn	261	11	10 498 164 584	14 751 622 235
Tài sản thuê hoãn lại	262		142 395 604	62 197 281
Tổng tài sản (270=100+200)	270		715 913 816 438	701 946 900 641
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)			175 811 706 545	173 364 756 519
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		151 162 898 245	148 220 555 690
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	103 330 930 216	107 201 920 937
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		14 764 766 564	12 084 413 972
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	489 333 775	448 306 820
Phải trả người lao động	314		99 027 634	19 628 645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31 737 228 747	26 516 729 322
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	441 391 309	1 449 555 994
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	500 000 000
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	321		300 220 000	-
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)			24 648 808 300	25 144 200 829
Phải trả dài hạn khác	337	19	24 648 808 300	25 144 200 829
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338	21	-	-
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		540 102 109 893	528 582 144 122
Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+422)	410	22	540 102 109 893	528 582 144 122
Vốn góp của chủ	411		1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
Thặng dư vốn	412		402 288 328 850	402 288 328 850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19 211 235 252	19 211 235 252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1 006 399 164 209)	(1 017 919 129 980)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1 017 919 129 980)	(1 029 364 790 809)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11 519 965 771	11 445 660 829
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		715 913 816 438	701 946 900 641

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập

Người duyệt







Nguyễn Thị Lua

Lê Thị Hà Thanh

Vương Văn Anh

Kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	24	162 675 583 733	292 471 521 131	424 492 927 725	516 376 042 912
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95 238 095	-	98 169 905	128 040 220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162 580 345 638	292 471 521 131	424 394 757 820	516 248 002 692
Giá vốn hàng bán	11	25	122 871 003 339	249 058 990 892	332 181 995 353	428 023 293 670
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		39 709 342 299	43 412 530 239	92 212 762 467	88 224 709 022
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1 245 364 096	2 034 607 028	2 827 224 611	3 221 055 061
Chi phí tài chính	22	27	68 352 125	647 118 627	252 527 115	1 640 973 745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	214 575 823	9 038 195	1 109 173 407
Chi phí bán hàng	24	30	22 362 646 322	27 300 739 980	60 744 647 026	55 716 699 859
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	12 539 107 103	10 701 030 128	31 588 486 156	26 775 207 443
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		5 984 600 845	6 798 248 532	2 454 326 781	7 312 883 036
Thu nhập khác	31	28	1 900 731 801	2 943 822 688	10 032 885 886	7 906 030 597
Chi phí khác	32	29	304 891 071	293 033 943	1 047 445 219	3 134 903 606
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1 595 840 730	2 650 788 745	8 985 440 667	4 771 126 991
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7 580 441 575	9 449 037 277	11 439 767 448	12 084 010 027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	-	665 730 403
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15 801 918	3 787 385	(80 198 323)	11 362 156
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7 564 639 657	9 445 249 892	11 519 965 771	11 406 917 468
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		67	84	102	101

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Tổng Doanh thu thuần hợp nhất lũy kế đến quý III năm 2019 giảm 91,8 tỷ tương đương với giảm 17,79% so với số lũy kế hợp nhất cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần hợp nhất Quý III năm 2019 là 162,5 tỷ giảm 129,8 tỷ tương ứng với giảm 44,41% so với số hợp nhất cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế hợp nhất Quý III/2019 là 7.5 tỷ đồng, giảm 1,88 tỷ đồng tương ứng với giảm 19,91% so với lãi sau thuế hợp nhất cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của sự biến động là do Quý III năm 2018 Công ty đã hoàn thành xong và ghi nhận doanh thu bán 13 hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính CT Scanner tại các bệnh viện thuộc các tỉnh Đồng Bằng Bắc Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng - một dự án mang tính chất đặc thù do ngân hàng World Bank tài trợ vốn trị giá 96.8 tỷ VNĐ. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế hợp nhất lũy kế đến Quý III năm 2019 đã có sự tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm 2018

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh



Wương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01		11 439 767 448	12 084 010 027
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		58 923 850 120	52 906 971 188
- Các khoản dự phòng	03		9 501 542 301	193 953 599
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(280 308 972)	(2 115 605 731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 149 000 205)	(506 789 592)
- Chi phí lãi vay	06		9 038 195	1 109 173 407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		77 444 888 887	63 671 712 898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18 317 816 684)	(50 906 366 013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 991 747 653	5 849 761 210
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 229 370 109	98 819 502 596
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		3 479 406 706	6 449 965 754
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11 149 306)	(1 200 277 623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(507 768 585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		69 816 447 365	122 176 530 237
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 691 030 856)	(13 818 866 605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		537 445 455	66 818 182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13 000 000 000)	(2 520 000 000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		550 000 000	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27		1 917 695 613	569 878 948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(18 685 889 788)	(15 702 169 475)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	14 721 713 218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500 000 000)	(15 471 713 218)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(12 264 060 546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(500 000 000)	(13 014 060 546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		50 630 557 577	93 460 300 216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	40 807 505 332	39 849 946 488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	91 438 062 909	133 310 246 704

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- * Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- * Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- * Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- * Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- * Hoạt động của phòng khám đa khoa.

© Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có 228 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 229 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kỳ kế toán

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

© Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (i) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iii) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (iv) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (v) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3 184 197 000	3 234 028 180
Tiền gửi ngân hàng	24 453 865 909	12 073 477 152
Các khoản tương đương tiền (i)	63 800 000 000	25 500 000 000
Cộng	91 438 062 909	40 807 505 332

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107 340 812 353	107 340 812 353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97 904 625 613	97 904 625 613
- Khách hàng khác	309 749 286 341	295 822 855 369
Cộng	514 994 724 307	501 068 293 335

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36 635 000 000	36 635 000 000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21 080 000 000	21 080 000 000
JWB Co., Ltd.	190 230 906 514	190 230 906 514
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121	29 872 783 121
Các công ty khác	55 171 119 098	57 041 979 549
Cộng	332 989 808 733	334 860 669 184

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	521 901 559 416	515 297 526 698
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm (i)	403 295 265 000	403 295 265 000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2 261 219 600	2 261 219 600
Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7 256 442 952	7 256 442 952
Tạm ứng cho nhân viên	102 882 624 165	95 582 962 140
Ký quỹ ngắn hạn	1 017 280 000	2 156 361 097
Vốn liên kết với các bệnh viện	1 033 593 750	1 033 593 750
Phải thu khác	4 155 133 949	3 711 682 159
b. Dài hạn	2 855 146 924	2 998 435 887
Ký quỹ dài hạn	1 190 176 285	612 176 285
Vốn liên kết với các bệnh viện	1 664 970 639	2 386 259 602
Cộng	524 756 706 340	518 295 962 585

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

[Back to data](#)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9 NỢ XẤU VÀ NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2019		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	Giá gốc									
Phải thu ngắn hạn khách hàng	432 544 152 842	44 435 380 229			403 794 504 213	24 799 055 680				
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97 904 625 613	-	-	Từ 2-3 năm	97 904 625 613	-	-	Từ 2-3 năm		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107 340 812 353	-	-	Từ 1-2 năm	107 340 812 353	-	-	Từ 1-2 năm		
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33 792 574 163	-	-	Từ 1-2 năm	33 792 574 163	-	-	Từ 1-2 năm		
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28 031 022 362	-	-	Không xác định	28 031 022 362	-	-	Không xác định		
Công ty TNHH một thành viên 16A	26 948 625 601	-	-	Không xác định	26 948 625 601	-	-	Không xác định		
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10 797 500 000	-	-	Từ 1-2 năm	10 797 500 000	-	-	Từ 1-2 năm		
Các đối tượng khác	127 728 992 750	44 435 380 229		Từ 6 tháng-trên 3 năm	98 979 344 121	24 799 055 680		Từ 6 tháng-trên 3 năm		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	298 938 576 765		-		302 062 826 765		-			
JWB Co., Ltd.	190 230 906 514	-	-	Không xác định	190 230 906 514	-	-	Không xác định		
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121	-	-	Không xác định	29 872 783 121	-	-	Không xác định		
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36 635 000 000	-	-	Không xác định	36 635 000 000	-	-	Không xác định		
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21 080 000 000	-	-	Không xác định	21 080 000 000	-	-	Không xác định		
Gold Lite PTE. Ltd	14 851 200 000	-	-	Không xác định	14 851 200 000	-	-	Không xác định		
Pt.Japan Asian Medical	3 034 250 000	-	-	Không xác định	3 034 250 000	-	-	Không xác định		
Các đối tượng khác	3 234 437 130	-	-	Không xác định	6 358 687 130	-	-	Không xác định		
Phải thu ngắn hạn khác	510 803 991 715	2 495 502 562			510 605 955 838	2 297 466 685				
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315 360 806 472	-	-	Không xác định	315 360 806 472	-	-	Không xác định		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87 934 458 528	-	-	Không xác định	87 934 458 528	-	-	Không xác định		
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	94 367 409 385	33 950 724		Không xác định	97 169 543 850	36 247 085		Không xác định		
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	9 517 662 552	2 261 219 600		Không xác định	9 517 662 552	2 261 219 600		Không xác định		
Các đối tượng khác	3 623 654 778	200 332 238		Không xác định	623 484 436	-	-	Không xác định		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999 242 500		-		999 242 500		-			
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999 242 500			Từ 6 tháng-1 năm	999 242 500	-	-	Từ 6 tháng-1 năm		
	1 243 285 963 822	46 930 882 791			1 217 462 529 316	27 096 522 365				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/3/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3 664 261 884	-	50 142 439 215	-
Hàng hóa	150 845 808 793	(42 709 295 950)	100 653 768 059	(42 231 077 729)
Hàng gửi đi bán	679 641 901	-	8 385 252 957	-
Cộng	155 189 712 578	(42 709 295 950)	159 181 460 231	(42 231 077 729)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 0 VND)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1 556 794 171	782 743 226
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	664 416 594	367 032 950
Các khoản khác	892 377 577	415 710 276
b. Dài hạn	10 498 164 584	14 751 622 235
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 096 983 468	1 265 448 191
Chi phí sửa chữa, bảo trì, làm phòng cho tài sản liên kết	7 488 310 267	9 806 818 269
Cải tạo, sửa chữa văn phòng	1 419 963 719	2 769 555 285
Các khoản khác	492 907 130	909 800 490
Cộng	12 054 958 755	15 534 365 461

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

12 TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	829 742 066 216	28 598 963 559	541 416 656	858 882 446 431
Mua sắm	15 396 471 767	3 649 245 673	-	19 045 717 440
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(15 718 471 804)	(995 192 800)	-	(16 713 664 604)
Giảm khác: Tặng	(278 352 714)	-	-	(278 352 714)
Số dư cuối kỳ	829 141 713 465	31 253 016 432	541 416 656	860 936 146 553
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	495 378 932 267	17 755 817 465	270 781 508	513 405 531 240
Khấu hao trong năm	56 862 061 651	1 805 418 004	59 526 891	58 727 006 546
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(15 455 720 025)	(995 192 800)	-	(16 450 912 825)
Giảm khác: Tặng	(82 183 911)			(82 183 911)
Số dư cuối kỳ	536 703 089 982	18 566 042 669	330 308 399	555 599 441 050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	368 570 232 923	7 028 109 711	311 597 421	345 476 915 191
Tại ngày cuối kỳ	292 438 623 483	12 686 973 763	211 108 257	305 336 705 503

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 33,2 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 41,7 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	923 000 480
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	923 000 480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	312 375 266
Khấu hao trong kỳ	196 843 574
Số dư cuối kỳ	509 218 840

14 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	108 497 000	10 463 183 584
Cộng	108 497 000	10 463 183 584

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				750 000 000	(750 000 000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110 750 000 000	(110 750 000 000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tồn Tiến				110 750 000 000	(110 750 000 000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				4 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV				2 520 000 000	-	
· Trái phiếu ngân hàng BIDV				2 000 000 000		
				116 020 000 000	(111 500 000 000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				750 000 000	(750 000 000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110 750 000 000	(110 750 000 000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tồn Tiến				110 750 000 000	(110 750 000 000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV				2 520 000 000		
				114 020 000 000	(111 500 000 000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		31/12/2019	31/3/2019
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Thuế giá trị gia tăng		77 125 419	20 345 334
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(52 949 725)	(52 949 725)
Thuế thu nhập cá nhân		284 778 786	427 961 486
Thuế khác		127 429 570	-
Cộng		436 384 050	395 357 095

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

52 949 725

52 949 725

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

489 333 775

448 306 820

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		31/3/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	36 967 083 288	36 967 083 288	73 945 811 250	73 945 811 250
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	33 860 318 920	33 860 318 920	28 598 334 236	28 598 334 236
- Phải trả cho các đối tượng khác	32 503 528 008	32 503 528 008	4 657 775 451	4 657 775 451
Cộng	103 330 930 216	103 330 930 216	107 201 920 937	107 201 920 937

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		31/12/2019	31/3/2019
		VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn		13 087 615 934	15 425 942 784
- Trích trước hoa hồng kinh doanh		4 757 782 815	3 150 642 297
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết		8 861 967 543	5 647 823 408
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm		513 322 376	363 765 780
- Trích trước chi phí lãi vay		-	2 111 111
- Các khoản trích trước khác		4 516 540 079	1 926 443 942
Cộng		31 737 228 747	26 516 729 322

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

			31/12/2019	31/3/2019
			VND	VND
a. Ngắn hạn			441 391 309	1 449 555 994
- Kinh phí công đoàn;			116 608 200	169 127 200
- Bảo hiểm xã hội			-	345 655 673
- Bảo hiểm y tế			-	62 834 060
- Bảo hiểm thất nghiệp			-	27 110 249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			324 783 109	844 828 812
b. Dài hạn			24 648 808 300	25 144 200 829
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)			24 648 808 300	25 144 200 829
Cộng			25 090 199 609	26 593 756 823

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

	31/3/2019	Trong kỳ		31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	500 000 000	-	500 000 000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500 000 000	-	500 000 000	-
Cộng	500 000 000	-	500 000 000	-

21 VAY DÀI HẠN

	31/3/2019	Trong kỳ		31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	500 000 000	-	500 000 000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500 000 000	-	500 000 000	-
Cộng	500 000 000	-	500 000 000	-
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	500 000 000			-
- Số phải trả sau 12 tháng	-			-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 029 364 790 809)	517 136 483 293
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11 445 660 829	11 445 660 829
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 017 919 129 980)	528 582 144 122
Số dư đầu kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 017 919 129 980)	528 582 144 122
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11 519 965 771	11 519 965 771
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2 250 003 420 000	804 576 657 700	38 422 470 504	(1 006 399 164 209)	540 102 109 893

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số đầu kỳ

Số cuối kỳ

112 500 171

112 500 171

112 500 171

112 500 171

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	116 267 269 749	254 556 472 040
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	38 060 210 423	28 684 884 305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 348 103 561	9 230 164 786
Cộng	162 675 583 733	292 471 521 131

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	95 238 095	-
Cộng	95 238 095	-

Doanh thu thuần

162 580 345 638

292 471 521 131

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	82 072 223 308	208 994 540 580
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	33 433 321 197	33 449 780 141
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6 407 839 119	7 378 882 645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	957 619 715	(764 212 474)
Cộng	122 871 003 339	249 058 990 892

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	881 459 647	195 116 202
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	306 198 533	186 252 542
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57 705 916	1 653 238 284
Cộng	1 245 364 096	2 034 607 028

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	214 575 823
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	432 542 804
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68 352 125	-
Cộng	68 352 125	647 118 627

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ, biếu tặng từ nhà cung cấp	1 900 692 785	2 399 002 092
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	190 909 090
Các khoản khác	39 016	353 911 506
Cộng	1 900 731 801	2 943 822 688

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	5 481 818	-
Chi phí truy thu, phạt thuế sau thanh tra	-	-
Chi phí khác	299 409 253	293 033 943
Cộng	304 891 071	293 033 943

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 539 107 103	10 701 030 128
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4 721 738 147	-
- Chi phí nhân viên	4 568 386 105	6 787 704 966
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3 248 982 851	3 913 325 162
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22 362 646 322	27 300 739 980
- Chi phí nhân viên	6 456 987 731	8 875 902 254
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15 905 658 591	18 424 837 726

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30 THUẾ THU NHẬP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	-

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Thu nhập của Ban Giám đốc

888 600 000

727 500 000

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lua

Lê Thị Hà Thanh

Vương Văn Anh

